chù sheng

畜生

noun · beast; brute (often as an insult)

Example Sentences

Tā mà nà ge rén shì chù sheng
他骂那个人是畜 生 。

He called that person a beast.

Zhè zhǒng chù sheng xíng wéi ràng rén wú fǎ yuán liàng
这 种 畜 生 行为 让 人无法 原 谅 。

This kind of beastly behavior is unforgivable.

Trace each character, then write the word on your own.

畜 畜 畜 畜 畜 畜 畜 畜 畜 畜 畜

畜 畜

生 生 生 生 生 生 生 生